

KHÁI QUÁT
HIỆN TRẠNG NÔNG THÔN VIỆT NAM

--- oOo ---

1. KHÁI QUÁT VỀ NÔNG THÔN VIỆT NAM

Việt Nam là một nước mạnh về nông nghiệp, trên 75% dân số cả nước sống tập trung ở các vùng nông thôn (khoảng 58,41 triệu người trên tổng số dân là 76,32 triệu người, theo tổng điều tra dân số 1/4/1999), lao động nông nghiệp chiếm trên 80% lao động ở nông thôn (Bảng 1) và trên 70% lao động trong toàn xã hội (Bảng 2). Trong nhiều năm qua, sản xuất nông nghiệp ở nông thôn chiếm từ 25 - 40% tổng sản phẩm trong nước (Bảng 3) và đạt trên 40% tổng giá trị xuất khẩu cho đất nước. Ở nông thôn có trên 50 dân tộc khác nhau sinh sống, phân bố trên một địa bàn rộng lớn, có nhiều điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội khác biệt.

Bảng 1 : Phân bố hộ nông dân (%) ở Việt Nam theo ngành nghề (1995)

Loại nông hộ	Số hộ	Số nhân khẩu	Số lao động
1. Hộ nông, lâm, thủy sản	81,65	82,86	82,31
2. Hộ công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng cơ bản	1,61	1,63	1,75
3. Hộ thương mại - dịch vụ	4,39	4,31	4,64
4. Hộ ngành nghề khác	12,35	11,20	11,30
Tổng (%)	100,00	100,00	100,00

Nguồn: Kết quả điều tra nông nghiệp, nông thôn. Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1995

Bảng 2 : Tỷ lệ thời gian lao động (%) sử dụng của dân số khu vực nông thôn

Khu vực \ Năm	1996	1997	1998	1999
Đồng bằng sông Hồng	75,69	72,88	72,51	73,98
Đông Bắc	} 79,01	} 74,38	67,19	71,40
Tây Bắc			66,46	72,62
Bắc Trung bộ	73,35	72,92	69,20	72,28
Duyên hải Nam Trung bộ	70,69	71,58	72,56	74,02
Tây nguyên	74,98	74,05	77,23	78,65
Đông Nam Bộ	61,76	74,52	74,55	76,20
Đồng bằng sông Cửu long	68,16	71,56	71,40	73,16
Cả nước	72,11	73,14	71,13	73,49

*Nguồn: Kết quả điều tra Lao động và Việc làm vào ngày 1/7 hàng năm
Niên giám thống kê, Nxb. Thống kê, Hà nội, 2000*

Bảng 3: Tổng sản phẩm trong nước 1985 - 1999 theo giá hiện hành (1999)

Năm	Tổng số		Nông, Lâm và Thủy sản		Công nghiệp và Xây dựng		Dịch vụ	
	Tỷ đồng	Cơ cấu %	Tỷ đồng	Cơ cấu %	Tỷ đồng	Cơ cấu %	Tỷ đồng	Cơ cấu %
1985	117	100	47	40,17	32	27,35	38	32,48
1986	599	100	228	38,06	173	28,88	198	33,06
1987	2 870	100	1 164	40,56	814	28,36	892	31,08
1988	15 420	100	7 139	46,30	3 695	23,96	4 586	29,74
1989	28 093	100	11 818	42,07	6 444	22,94	9 831	34,99
1990	41 955	100	16 252	38,74	9 513	22,67	16 190	38,59
1991	76 707	100	31 058	40,49	18 252	23,79	27 397	35,72
1992	110 532	100	37 513	33,94	30 135	27,26	42 884	38,80
1993	140 258	100	41 895	29,87	40 535	28,90	57 828	41,23
1994	178 534	100	48 968	27,43	51 540	28,87	78 026	43,70
1995	228 892	100	62 219	27,18	65 820	28,76	100 853	44,06
1996	272 036	100	75 514	27,76	80 876	29,73	115 646	42,51
1997	313 623	100	80 826	25,77	100 595	32,08	132 202	42,15
1998	361 016	100	93 072	25,78	117 299	32,49	150 645	41,73
1999	399 942	100	101 723	25,43	137 959	34,49	160 260	40,08

Nguồn: Niên giám thống kê, Nxb. Thống kê, Hà nội, 2000

Nông thôn Việt Nam đang có nhiều sự chuyển biến. Trước 1990, nông thôn nằm trong bối cảnh nền kinh tế từ tập trung bao cấp, biểu hiện rõ nhất ở các mô hình hợp tác xã, tập đoàn sản xuất nông nghiệp với qui mô xã, liên xã, ..., hoạt động theo các chủ trương cứng nhắc, mang ít nhiều tính áp đặt, thiếu sự linh hoạt trong kế hoạch. Kết quả là sản xuất nông nghiệp yếu kém, nông thôn chậm phát triển, tiềm lực của nông dân không được phát huy. Đầu thập niên 1990, chính sách đổi mới đã dần chuyển nền kinh tế Việt Nam theo hướng thị trường sản xuất nông nghiệp được cởi trói khỏi những qui định lỗi thời và cơ chế lạc hậu, nông thôn đạt được những chuyển biến quan trọng, người nông dân được giao đất trở lại và có quyền chủ động trong hoạt định kế hoạch sản xuất của mình. Việt Nam từ một quốc gia thiếu ăn nay đã vượt lên thành nước xuất khẩu gạo đứng hàng thứ 3, thứ 2 trên thế giới, việc xuất khẩu hàng thủy sản, trái cây và các nông sản khác cũng rất khích lệ. Nhiều hệ thống trường học, trạm trại, bệnh xá, bưu điện, nhà văn hóa, cầu đường nông thôn, trạm cấp nước sạch, ... đã được xây dựng.

2. HIỆN TRẠNG NÔNG THÔN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG (ĐBSCL)

ĐBSCL (Hình 1) chiếm trên 4% diện tích toàn lưu vực của sông Mekong, xấp xỉ 36.000 km², chiều dài dòng sông Mekong ở Việt Nam là 225 km (chiếm trên 5% tổng chiều dài sông Mekong). Đồng bằng có 2 mặt giáp biển dài hơn 600 km, bao gồm 12 tỉnh: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Cần Thơ, Sóc Trăng, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu và Cà Mau. Đất đai vùng ĐBSCL phần lớn là đất phù sa bồi, địa hình bằng phẳng, chỉ có một ít núi ở vùng An Giang và Kiên Giang. Hệ thống sông rạch và kênh mương trong vùng rất dày đặc với tổng chiều dài trên 5.000 km, khí hậu nhiệt đới tương đối phù hợp với việc sản xuất nông nghiệp. Giá trị nông nghiệp ĐBSCL tạo ra bằng gần 38% so với cả nước và khoảng 65% so với toàn bộ kinh tế vùng. Sản lượng lúa chiếm gần 60% trong cả nước. Diện tích canh tác nông nghiệp trên dưới 2 triệu ha, đất trồng chủ yếu là lúa và đất vườn cây lâu năm (Bảng 4 và bảng 5).



Hình 1: Bản đồ Đồng bằng sông Cửu Long

Bảng 4 : Tỷ lệ sử dụng ruộng đất nông nghiệp của ĐBSCL

Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
+ Đất trồng lúa	1.739.200	88,5
+ Đất cây lâu năm	164.500	8,4
+ Đất chuyên rau màu	35.200	1,8
+ Đất cây công nghiệp ngắn ngày	21.600	1,1
+ Đất thủy sản	3.000	0,1
+ Tổng diện tích nông nghiệp =	1.963.500	# 100,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 1995

Bảng 5 : Thống kê hiện trạng canh tác lúa và hoa màu ở ĐBSCL năm 1996

Tỉnh	Diện tích lúa (x 1000 ha)	Năng suất TB (tạ/ha)	Sản lượng lúa (x 1000 Tấn)	Diện tích hoa màu (x 1000 ha)	Sản lượng hoa màu (x 1000 Tấn)
Long An	371.3	31.8	1 181.2	4.1	8.2
Đồng Tháp	390.8	44.0	1 720.0	4.0	21.7
An Giang	417.2	47.3	1 971.5	10.3	64.0
Tiền Giang	280.2	43.8	1 227.1	4.0	7.7
Vĩnh Long	209.8	42.2	885.2	3.3	16.1
Bến Tre	97.7	36.1	352.7	2.5	9.3
Kiên Giang	449.6	37.8	1 697.5	1.9	2.5
Cần Thơ	405.8	44.4	1 803.1	2.2	7.6
Trà Vinh	159.2	42.6	678.7	6.3	16.6
Sóc Trăng	320.2	35.9	1 150.4	4.9	13.7
Bạc Liêu	139.8	39.7	554.8	0.9	2.0
Cà Mau	201.1	29.7	596.6	1.0	2.5
Toàn ĐB	3 442.7	40.1	13 818.8	45.4	171.9

Nguồn: Niên giám thống kê, Nxb. Thống kê, Hà nội, 1997

Dân số ĐBSCL gần 17 triệu người (năm 2000) chiếm vào khoảng 24% tổng dân số Việt Nam (Bảng 2.6). Khoảng 8% dân số đồng bằng là các người dân tộc: Khmer (khoảng 850.000 người), Hoa (234.000 người), Chăm (10.000 người).

Bảng 6 : Dân số ở ĐBSCL tại thời điểm 1/4/1999 (Đơn vị tính: Ngàn người)

Tỉnh	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo khu vực	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Long An	1 306,2	640,1	666,1	215,0	1 091,2
Đồng Tháp	1 565,0	767,6	797,4	226,9	1 338,1
An Giang	2 049,0	1 007,9	1 041,1	403,3	1 645,7
Tiền Giang	1 605,1	777,1	828,0	213,3	1 391,8
Vĩnh Long	1 010,5	490,3	520,2	145,2	865,3
Bến Tre	1 296,9	627,4	669,5	109,9	1 187,0
Kiên Giang	1 494,4	736,6	757,8	330,2	1 164,2
Cần Thơ	1 811,1	889,0	922,1	385,3	1 425,8
Trà Vinh	965,7	481,5	484,2	125,0	840,7
Sóc Trăng	1 173,8	571,9	601,9	210,0	963,8
Bạc Liêu	736,3	360,6	375,7	180,6	555,7
Cà Mau	1 119,3	552,2	567,1	209,2	910,1
Toàn ĐB	16 133,33	7 902,2	8 231,1	2 753,9	13 379,4

Nguồn: Niên giám thống kê, Nxb. Thống kê, Hà nội, 2000